



Công ty CP KHO VẬN PETEC  
Ban Kiểm Soát

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

-----oo0oo-----

TP Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 7 năm 2010

## BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính  
từ tháng 04/2009 đến 03/2010 của Công ty Cổ phần Kho Vận PETEC

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát được quy định trong Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần Kho Vận PETEC.
- Căn cứ vào báo cáo tài chính từ tháng 04 năm 2009 đến tháng 03 năm 2010 của Công ty Cổ phần Kho Vận PETEC.
- Căn cứ vào quá trình và kết quả kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát trong thời gian qua.

Ban kiểm soát xin báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát và một số nhận xét, như sau:

### I. Tình hình quản lý và điều hành hoạt động

- Về tổ chức công việc và lao động, đến cuối tháng 3/2010, bộ máy của Cty có số lao động là 42 người ( không bao gồm số lái xe đầu kéo container ). Trong năm này, Công ty đã thành lập 02 cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại huyện Tân Uyên và huyện Bến Cát – Bình Dương với 02 cửa hàng trưởng là Trương Hữu Đức và Lê Anh Tuấn.
- Về mua sắm và xây dựng tài sản từ tháng 04 năm 2009 đến tháng 03 năm 2010 như sau :

|                                     |                      |
|-------------------------------------|----------------------|
| + Về nhà cửa và vật kiến trúc       | : 19.146.926.389 ĐVN |
| + Về máy móc thiết bị               | : 234.254.545 ĐVN    |
| + Về phương tiện vận tải truyền dẫn | : 2.493.472.135 ĐVN  |
| + Hệ thống cây xanh                 | : 53.872.810 ĐVN     |
| + QSDĐ – CHXD số 01                 | : 4.550.100.000 ĐVN  |
| Tổng mua sắm và xây dựng            | : 26.478.625.879 ĐVN |

**Tổng TSCĐ tăng từ tháng 04/2009 đến tháng năm 2010 là : 26.478.625.879 ĐVN**

**BẢNG TĂNG TSCĐ**  
(Tháng 04-2009 đến Tháng 03-2010)

| STT | Tên TS   | Bộ phận sử dụng    | Nguyên giá            |
|-----|--|--------------------|-----------------------|
|     | <b>Nhóm Nhà cửa, vật kiến trúc</b>                         |                    | <b>19.146.926.389</b> |
| 1   | Tầng TSCĐ cây xăng số 1                                    | Tân Uyên           | 145.615.325           |
| 2   | Hàng mục Kết cấu thép nhà kho GD II (15.525)               | Kho Nam Tân Uyên   | 9.507.333.122         |
| 3   | H/mục nền nhà kho và h/mục phụ GDII(15.525m2               | Kho Nam Tân Uyên   | 5.619.458.135         |
| 4   | Hmục đường trong kho và sân bãi GDII(15.525m2              | Kho Nam Tân Uyên   | 3.112.511.076         |
| 5   | Nhà vệ sinh kho giai đoạn II                               | Kho Nam Tân Uyên   | 95.397.007            |
| 6   | Nhà văn phòng+nhà CBCNV - kho GD II                        | Kho Nam Tân Uyên   | 511.674.893           |
| 7   | Vách ngăn kho - kho GD II                                  | Kho Nam Tân Uyên   | 120.096.882           |
| 8   | Xây dựng lò sấy cà phê                                     | Kho Nam Tân Uyên   | 34.839.949            |
|     | <b>Nhóm Máy móc, thiết bị</b>                              |                    | <b>234.254.545</b>    |
| 9   | Tầng TSCĐ- Máy thổi cà phê 06                              | Kho Nam Tân Uyên   | 15.151.515            |
| 10  | Tầng TSCĐ- Máy thổi cà phê 04                              | Kho Nam Tân Uyên   | 15.151.515            |
| 11  | Tầng TSCĐ- Máy thổi cà phê 05                              | Kho Nam Tân Uyên   | 15.151.515            |
| 12  | Băng tải kho 03  | Kho Nam Tân Uyên   | 188.800.000           |
|     | <b>Nhóm phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>                |                    | <b>2.493.472.135</b>  |
| 13  | Tầng TSCĐ-ô tô du lịch 57M-5071 (phí trước bạ xe du lịch ) | Văn phòng đại diện | 11.400.000            |
| 14  | Tầng TSCĐ- Xe Nâng   | Kho Nam Tân Uyên   | 174.870.000           |
| 15  | Hàng mục hệ thống điện kho GD II (15.525m2)                | Kho Nam Tân Uyên   | 847.570.172           |
| 16  | Hệ thống cấp thoát nước+bể ngầm GD II                      | Kho Nam Tân Uyên   | 650.877.340           |
| 17  | H/th PCCC,báo cháy tự động, chống sét GDII                 | Kho Nam Tân Uyên   | 808.754.623           |
|     | <b>Nhóm cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm</b>  |                    | <b>53.872.810</b>     |
| 18  | Hệ thống cây xanh - kho GD II                              | Kho Nam Tân Uyên   | 53.872.810            |
|     | <b>Nhóm tài sản cố định vô hình</b>                        |                    | <b>4.550.100.000</b>  |
| 19  | Quyền sử dụng đất CHXD số 01                               | Tân Uyên           | 4.550.100.000         |
|     | <b>Tổng cộng</b>   |                    | <b>26.478.625.879</b> |

Trong tổng TSCĐ tăng ở trên có :

- Về đầu tư XDCB kho ngoại quan giai đoạn 2 ( diện tích 15.525 M<sup>2</sup>), Cty đã ký biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành ( tháng 12/2009 ) để đưa vào sử dụng cùng với các đơn vị:

- + Cty TNHH XD & Kết cấu thép Trường Phú ( đơn vị thiết kế thi công )
- + Cty TM KT&ĐT PETEC ( đơn vị giám sát thi công )
- + Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương
- + Ban Quản lý các khu Công nghiệp Bình Dương

Tổng giá trị công trình Nhà kho là : 21.327.546.060 ĐVN

TSCĐ của Cty Cổ phần Kho Vận PETEC đến 31/03/201 : 66.427.854.910 ĐVN

\_ Thời gian khấu hao của Kho Nam Tân Uyên đối với khung thép nhà kho 20 năm, nền kho bê tông cốt thép và nhà văn phòng kiên cố từ 25 đến 40 năm, các hạng mục khác từ 8 đến 10 năm, phương tiện vận chuyển là 10 năm, máy móc thiết bị văn phòng là 8 năm. Tổng khấu hao năm của Cty là: 2.767.150.891 ĐVN, tiền thuê đất : 750.912.072 ĐVN cho lô G (91.015 m<sup>2</sup>)

### III. Tình hình tuân thủ pháp luật :

- Công tác ký kết và thực hiện các HĐKT: Qua kiểm tra các HĐKT Công ty ký kết với khách hàng, Ban kiểm soát nhận thấy Công ty đã thực hiện đúng quy định các điều khoản hợp đồng và cam kết với khách hàng.
- Tình hình công nợ : Cty còn phải trả cho Cty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên về việc thuê lại quyền sử dụng đất là 1.895.554,88 USD (tổng số là 3.880.514,88 USD; đã thanh toán 1.984.960,00 USD tương đương 32,35 tỷ đồng) Khoản nợ phải trả lớn ở đây là tiền bảo hành công trình Nhà kho giai đoạn 1 và 2 chưa thanh toán cho Cty TNHH Xây Dựng & Kết cấu Thép Trường Phú: 3.677.907.710 ĐVN và tiền mua xăng dầu của Công ty TM KT&ĐT PETEC chưa thanh toán: 4.844.063.344 ĐVN. Các khoản công nợ khác đều là các khoản nợ luân chuyển.
- Tình hình vay Ngân hàng, Công ty đã thực hiện việc vay trung dài hạn Ngân hàng (Ngân hàng Đông Á) bằng 3 hợp đồng với tổng số tiền còn nợ là 16.912.205.304 ĐVN (Trong đó vay xây dựng nhà kho 2: 14.860.922.768 ĐVN); trong đó có 03 hợp đồng lãi suất 12% năm ( trong đó có 4,8 tỷ được hưởng lãi suất hỗ trợ của Chính phủ 8% năm ).
- Tình hình báo cáo, kê khai nộp thuế : Các báo cáo thuế được lập đầy đủ, kịp thời và gửi cho cơ quan thuế đúng định kỳ, hồ sơ kê khai hoàn thuế được công ty lập kịp thời và được cơ quan thuế tiếp nhận, kiểm tra và đã hoàn thuế cho Cty, số thuế đã được cơ quan thuế hoàn lại cho Công ty là : 2.264.151.604 đồng (từ tháng 12/2008 đến tháng 12/2009)

### IV. Thẩm định báo cáo tài chính từ tháng 04/2009 đến tháng 03/2010

- Quyết toán của công ty đã được thực hiện theo mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành theo quyết định 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- Kiểm toán báo cáo tài chính : Báo cáo đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán AASC và thống nhất với số liệu trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Niên Độ Tài Chính Từ 01/04/2009 Đến 31/03/2010**

079  
NG  
PH  
IO  
ET  
N-

Đơn vị tính : đồng VN

| CHỈ TIÊU  | Năm nay               | Năm trước             | %<br>Tăng/Giảm<br>so năm<br>trước |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>28.006.602.941</b> | <b>15.734.909.725</b> | <b>77,99%</b>                     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | -                     |                       |                                   |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>28.006.602.941</b> | <b>15.734.909.725</b> | <b>77,99%</b>                     |
| 3.1 Doanh thu dịch vụ vận chuyển                          | 7.127.903.348         | 5.148.991.894         | 38,43%                            |
| 3.2 Doanh thu dịch vụ cho thuê kho                        | 10.580.229.007        | 6.179.915.752         | 71,20%                            |
| 3.3 Doanh thu các dịch vụ phụ trợ kho                     | 3.521.473.861         | 1.231.530.863         | 185,94%                           |
| 3.4 Doanh thu xuất khẩu nông sản                          | 1.934.253.974         | 3.174.471.216         | -39,07%                           |
| 3.5 Doanh thu bán lẻ xăng dầu - CHXD số 01                | 1.128.466.544         |                       |                                   |
| 3.6 Doanh thu bán lẻ xăng dầu - CHXD số 02                | 1.379.116.454         |                       |                                   |
| 3.7 Doanh thu bán lẻ xăng dầu - Bán buôn                  | 2.335.159.753         |                       |                                   |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>21.113.107.604</b> | <b>13.950.982.265</b> | <b>51,34%</b>                     |
| 4.1 Giá vốn dịch vụ vận chuyển                            | 7.340.892.437         | 4.172.116.517         | 75,95%                            |
| 4.2 Giá vốn dịch vụ cho thuê kho                          | 5.446.515.338         | 5.697.885.083         | -4,41%                            |
| 4.3 Giá vốn các dịch vụ phụ trợ                           | 1.738.621.706         | 921.062.665           | 88,76%                            |
| 4.4 Giá vốn xuất khẩu nông sản                            | 1.881.936.000         | 3.159.918.000         | -40,44%                           |
| 4.5 Giá vốn bán lẻ xăng dầu - CHXD số 01                  | 1.074.709.894         |                       |                                   |
| 4.6 Giá vốn bán lẻ xăng dầu - CHXD số 02                  | 1.322.765.269         |                       |                                   |
| 4.7 Giá vốn bán lẻ xăng dầu - Bán buôn                    | 2.307.666.960         |                       |                                   |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>6.893.495.337</b>  | <b>1.783.927.460</b>  | <b>286,42%</b>                    |
| 5.1 Lợi nhuận gộp dịch vụ vận chuyển                      | -212.989.089          | 976.875.377           | -121,80%                          |
| 5.2 Lợi nhuận gộp dịch vụ cho thuê kho                    | 5.133.713.669         | 482.030.669           | 965,02%                           |
| 5.3 Lợi nhuận gộp các dịch vụ phụ trợ                     | 1.782.852.155         | 310.468.198           | 474,25%                           |
| 5.4 Lợi nhuận gộp xuất khẩu nông sản                      | 52.317.974            | 14.553.216            | 259,49%                           |
| 5.5 Lợi nhuận gộp bán lẻ xăng dầu CHXD số 1               | 53.756.650            |                       |                                   |
| 5.6 Lợi nhuận gộp bán lẻ xăng dầu CHXD số 2               | 56.351.185            |                       |                                   |
| 5.7 Lợi nhuận gộp bán lẻ xăng dầu - Bán buôn              | 27.492.793            |                       |                                   |
| <b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>988.932.635</b>    | <b>474.981.876</b>    | <b>108,20%</b>                    |
| 6.1 Lãi tiền gửi  | 59.247.203            | 103.758.964           | -42,90%                           |
| 6.2 Chênh lệch tỷ giá                                     | 929.685.432           | 371.222.912           | 150,44%                           |
| <b>7. Chi phí tài chính</b>                               | <b>820.838.981</b>    | <b>967.112.039</b>    | <b>-15,12%</b>                    |
| 7.1 Chi phí lãi vay                                       | 815.618.758           | 703.002.898           | 16,02%                            |
| 7.2 Chênh lệch tỷ giá                                     | 5.220.223             | 264.109.141           | -98,02%                           |

177  
TY  
IÁN  
ÁN  
EC  
BIV

|  |               |                |         |
|--|---------------|----------------|---------|
| 8. Chi phí bán hàng                          | 281.957.062   | 424.570.774    | -33,59% |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp              | 3.105.975.477 | 2.290.934.503  | 35,58%  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  | 3.673.656.452 | -1.423.707.980 |         |
| 11. Thu nhập khác                            | 65.795.551    | 8.474.080      | 676,43% |
| 12. Chi phí khác                             | 37.827.834    | 74.645.028     | -49,32% |
| 13. Lợi nhuận khác                           | 27.967.717    | -66.170.948    |         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 3.701.624.169 | -1.489.878.928 |         |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành              | -             | -              |         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại               | -             | -              |         |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.701.624.169 | -1.489.878.928 |         |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | 515           |                |         |

Trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 28.006.602.941 đồng có khoảng chênh lệch tỉ giá 101.588.000 VNĐ của 109.000 USD tiền bán ngoại tệ hàng nông sản xuất khẩu trong năm được cộng vào dòng doanh thu xuất khẩu nông sản ở trên.

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động kinh doanh :

| STT        | Chỉ tiêu                                      | Năm 2009 | Năm 2008 | So sánh kỳ này với kỳ trước |
|------------|---|----------|----------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Bố trí cơ cấu vốn</b>                      |          |          |                             |
| 1          | <i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>                  |          |          |                             |
|            | - Tài sản cố định / tổng tài sản              | 56,45%   | 49,32%   | 114,47%                     |
|            | - Tài sản lưu động / tổng tài sản             | 8,14%    | 4,64%    | 175,46%                     |
| 2          | <i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>                |          |          |                             |
|            | - Nợ phải trả / tổng nguồn vốn                | 33,38%   | 14,29%   | 233,61%                     |
|            | - Nợ phải trả / tổng vốn cổ phần              | 51,59%   | 10,52%   | 490,30%                     |
|            | - Nguồn vốn chủ sở hữu / tổng nguồn vốn       | 66,62%   | 85,71%   | 77,73%                      |
| 3          | <i>Các khoản phải thu</i>                     |          |          |                             |
|            | - Các khoản phải thu / tổng nguồn vốn         | 2,11%    | 1,11%    | 189,14%                     |
|            | - Các khoản phải thu / tổng vốn cổ phần       | 3,26%    | 1,27%    | 255,85%                     |
| <b>II</b>  | <b>Khả năng thanh toán</b>                    |          |          |                             |
| 1          | Khả năng thanh toán hiện hành                 | 0,45     | 0,50     | 88,95%                      |
| 2          | Khả năng thanh toán tức thời                  | 0,11     | 0,13     | 81,34%                      |
| 3          | Khả năng thanh toán nhanh                     | 0,30     | 0,49     | 62,05%                      |
| <b>III</b> | <b>Tỉ suất sinh lợi</b>                       |          |          |                             |
| 1          | <i>Tỉ suất sinh lợi trên doanh thu</i>        |          |          |                             |
|            | - Tỉ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu    | 12,74%   |          |                             |
|            | - Tỉ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu      |          |          |                             |
| 2          | <i>Tỉ suất sinh lợi trên tổng tài sản</i>     |          |          |                             |
|            | - Tỉ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản | 3,33%    |          |                             |
|            | - Tỉ suất lợi nhuận sau thuế / tổng tài sản   |          |          |                             |

## VI. Nhận xét của Ban kiểm soát

Trên bảng Kết quả kinh doanh, lợi nhuận các ngành kinh doanh của Công ty đều tăng so với năm 2008, trừ lợi nhuận của dịch vụ vận chuyển là lỗ, doanh thu dịch vụ vận chuyển năm 2009 tăng 38,43% so với năm 2008, trong khi giá vốn tăng gấp 2 lần so với tốc độ tăng doanh thu ( tăng gần 76% so với năm 2008 ), trong giá vốn dịch vụ này có hai khoản chi phí tăng hơn 2 lần so với năm trước là chi phí Công ty phải thuê ngoài thực hiện ( nâng hạ cont, thuê vận chuyển ) và chi phí sửa chữa. Ban kiểm soát đề nghị Công ty phải có kế hoạch trích trước hằng năm chi phí sửa chữa hoặc phân bổ cho các năm sau.

Về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2009, doanh thu thực hiện năm 2009 tăng khoảng 78% so với năm 2008, so với kế hoạch (47,637 tỉ ) chỉ đạt 58,57%. Về lợi nhuận thực hiện năm 2009 so với kế hoạch (5,947 tỉ ) chỉ đạt 62,23% . Ban giám đốc Công ty đã thực hiện việc bán lẻ xăng dầu theo nghị quyết thông qua việc mua 01 cây xăng tại Tân Uyên và đang thuê 01 cây xăng tại Bến Cát, về việc chuyển nhượng lại phần đất bên lô H (55.905m<sup>2</sup>) Công ty đang tìm đối tác chuyển nhượng theo như nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2009.

Ban kiểm soát chúng tôi thống nhất số liệu quyết toán của Công ty.

Thay mặt Ban kiểm soát, xin chúc sức khỏe của Quý đại biểu và cổ đông Công ty

**Ban kiểm soát**



**Huỳnh Văn Hưởng**